

Số: 272 /KH- MNĐP

Hung Đạo, ngày 15 tháng 9 năm 2025

**KẾ HOẠCH**  
**Công tác thu, chi năm học 2025 – 2026**

Căn cứ Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Nghị quyết số 217/2025/QH15);

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập; Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các quy định hiện hành về chế độ công khai;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của UBND thành phố Hải Phòng Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu - chi đối với dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng (Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND);

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định 98/2025/NĐ – CP ngày 06/5/2025 quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên NSNN để mua sắm tài sản, trang thiết



bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng;

Nghị định 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng TSC;

Căn cứ Quyết định số 2358/QĐ-BGDĐT ngày 20/8/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kế hoạch nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2025-2026 của ngành giáo dục;

Căn cứ Công văn số 1336/CTHPPH-NVDTPC ngày 31/3/2023 của Chi cục thuế Hải Phòng về việc hướng dẫn chính sách thuế áp dụng đối với cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ công văn số: 6126/SGDĐT-KHTC ngày 29/08/2025 về việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo/ năm học 2025-2026

Thông tư 23/2023/TT- BTC ngày 25/4/2023 của bộ tài chính về chế độ quản lý khấu hao tài sản cố định tại các cơ quan, tổ chức; Thành lập Quỹ phát triển giáo dục;

Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 cơ chế tự chủ của đơn vị tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập thành quy chế tiết kiệm chi.

Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025 của nhà trường và sự nhất trí cao CBGVNV.

Trường mầm non Đa Phúc xây dựng kế hoạch thu – chi các nguồn quỹ trong nhà trường năm học 2025-2026 như sau:

Dự kiến thu và chi như sau:

### **I. KẾ HOẠCH THU, CHI NĂM HỌC 2025-2026:**

#### **1. Đối với khoản thu phục vụ tổ chức bán trú:**

##### **1.1 Tiền ăn: 27.000đ/ trẻ/ngày**

Trong đó:	- Tiền ga:	2.500đ		
	- Uống sữa 9h		- Bữa trưa:	
	+ Nhà trẻ:	4.100đ	+ Nhà trẻ:	10.200đ
	+ Mẫu giáo:	4.900đ	+ Mẫu giáo:	12.900đ
	- Bữa chiều			
	+ Nhà trẻ:	10.200đ		
	+ Mẫu giáo:	6.700đ		

##### **1.2 Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú:**

Nhà trẻ: 62HS; Mẫu giáo: 358HS (420 HS)

Dự kiến chi cho học sinh như sau:

\* Phần chi tháng:

Stt	Nội dung mua sắm	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
-----	------------------	-----	----------	---------	------------

1	Giấy vệ sinh: MG 01 trẻ x 1 cuộn/trẻ/tháng x 358 trẻ; NT 01 trẻ x 2 cuộn/trẻ/tháng x 62 trẻ	Cuộn	482	7.000	3.374.000
2	Kem đánh răng 5 tuổi 0,5 tuýp/ trẻ/ tháng x 153HS	Hộp	77	20.000	1.540.000
3	Xà phòng laiboy: 0,2 bánh/trẻ/tháng x 420 HS	Bánh	84	15.000	1.260.000
4	Lau sàn: 420 HS x 0,1 chai/HS/tháng	Chai	42	30.000	1.260.000
5	Vim vệ sinh: 420 HS x 0,1 chai/HS/tháng	Chai	42	26.000	1.092.000
6	Xà phòng giặt Ô mô: MG 01 trẻ x 0,05kg/trẻ/tháng x 358 trẻ = 18kg; NT 01 trẻ x 0,2kg/trẻ/tháng x 62 trẻ = 13kg	Kg	31	20.000	620.000
	<b>Tổng chi 1 tháng</b>				<b>9.146.000</b>
	<b>Tổng chi 9 tháng</b>				<b>82.314.000</b>

\* Phân chi năm:

Stt	Nội dung mua sắm	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Gối 01 chiếc/HS x 420HS	Chiếc	420	35.000	14.700.000
2	Khăn mặt (1cháu 2 khăn/năm)	Chiếc	840	15.000	12.600.000
3	Ca nox 01 chiếc/HS x 25HS	Chiếc	25	20.000	500.000
4	Thìa 01 chiếc/HS x 25HS	Chiếc	25	10.000	250.000
5	Bát nox 01 chiếc/HS x 25HS	Chiếc	25	15.000	375.000
	<b>Tổng chi</b>				<b>28.425.000</b>

\* Mức thu học sinh cũ NT+MG học sinh cũ: Mức thu: 200.000đ/trẻ/năm

\* Mức thu học sinh mới NT+MG học sinh mới: Mức thu: 360.000đ/trẻ/năm

Số học sinh cũ là 395HS\*200.000đ=79.000.000đ

TRƯỜNG  
MẦM  
ĐẠP

Số học sinh mới là 25HS\*360.000đ=9.000.000đ

Tổng số tiền thu được: 88.000.000đ/năm

## 2. Đối với khoản thu chăm sóc bán trú

### 2.1 Hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn, công tác quản lý

\* Dự kiến chi cô nuôi như sau:

STT	Họ và tên	Mức lương tối thiểu vùng tăng thêm 7% (4.960.000*7)	Thành phố trợ cấp 1,86 X 2.340.000	Còn lại	BH 34%	Phụ cấp	Hỗ trợ CN	Tổng số tiền chi trả
1	Hoàng Thị Hằng	5.307.200	4.352.400	954.800	324.632	1.400.000	3.000.000	5.679.432
2	Hoàng T Vân Học	5.307.200	4.352.400	954.800	324.632	1.300.000	3.000.000	5.579.432
3	Phạm Thị Quyên	5.307.200	4.352.400	954.800	324.632	100.000	3.000.000	4.379.432
4	Phạm Thị Thiệp	5.307.200	4.352.400	954.800	324.632	400.000	3.000.000	4.679.432
5	Phạm T Thúy Nga	5.307.200	4.352.400	954.800	324.632	300.000	3.000.000	4.579.432
6	Lê T Thu Hương	5.307.200	4.352.400	954.800	324.632	100.000	3.000.000	4.379.432
7	Ngô T Minh Chúc	5.307.200	4.352.400	954.800	324.632	100.000	3.000.000	4.379.432
	<b>Cộng</b>	<b>37.150.400</b>	<b>30.466.80</b>	<b>6.683.600</b>	<b>2.272.424</b>	<b>3.700.000</b>	<b>21.000.000</b>	<b>33.656.024</b>

Tổng chi cô nuôi: 33.656.024 đ/tháng

- 10% BGH: 3.365.602 đ/tháng

- 3% Quản lý quỹ: 1.009.680 đ/tháng chi cho KT: 2%, TQ 1%

- 3% Tiết kiệm chi: 1.009.680 đ/tháng

- 2% Thuế: 673.120 đ/tháng

- Tổng chi 1 tháng: 39.714.108 đ

- Tổng chi 9 tháng x 39.714.108 đ = 357.426.974đ /420HS/9 tháng = 94.558đ

- Thực Thu là: 130.000đ/HS/tháng

Trong đó chi:

- Cô nuôi: 80%

- Ban giám hiệu: 10% (chia đều cho Hiệu trưởng và 2 hiệu phó)

- Quản lý quỹ: 3% (Kế toán: 2%; Văn thư:1%)

- Tiết kiệm chi: 5%

- Thuế: 2%

### 2.2. Thu quản lý trẻ ngoài giờ hành chính ( đón sớm, gửi muộn):

+ Thu:

Mức thu: 290.000đ/tháng/cháu chung cho 2 độ tuổi Mẫu giáo và Nhà trẻ

Số cháu: 420 cháu x 290.000đ x 9 tháng = 1.096.200.000 đồng

+ Chi:

- 75% Chi giáo viên: 822.150.000 đồng

- 10% Chi Ban giám hiệu: 109.620.000đồng (Chia đều cho HT và 2 HP)

- 3% Chi công tác quản lý quỹ: 32.886.000 đồng (Kế toán 2.0%; Văn thư: 1%)

Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 cơ chế tự chủ của đơn vị tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập thành quỹ tiết kiệm chi tại điều 18 của nghị định. Chi phí hao mòn và trích khấu hao tài sản công sử dụng vào mục đích liên kết xác định theo quy định tại Điểm c khoản 2 điều 11, khoản 2 điều 12, khoản 2, khoản 4 điều 15. Thông tư 23/2023/TT- BTC ngày 25/4/2023 của bộ tài chính.

- 4% Tiết kiệm chi: 43.848.000

- 6% Quỹ phát triển giáo dục: 65.772.000

- 2% thuế: 21.924.000 đồng

### 2.3 Thu, chi thứ 7 (tự nguyện):

+ Thu:

Mức thu: 50.000đ/ngày/cháu chung cho 2 độ tuổi Mẫu giáo và Nhà trẻ

Số cháu: 420 cháu x 50.000đ x 36 ngày = 756.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Chi:

- 75% Chi giáo viên: 567.000.000 đồng

- 10% Ban giám hiệu: 75.600.000 đồng (Chia đều cho HT và 2 HP)

- 3% Công tác quản lý quỹ: 22.680.000 đồng (Kế toán 2.0%; Văn thư: 1)

- 2% Thuế: 15.120.000 đồng

Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 cơ chế tự chủ của đơn vị tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập thành quỹ tiết kiệm chi tại điều 18 của nghị định. Chi phí hao mòn và trích khấu hao tài sản công sử dụng vào mục đích liên kết xác định theo quy định tại Điểm c khoản 2 điều 11, khoản 2 điều 12, khoản 2, khoản 4 điều 15. Thông tư 23/2023/TT- BTC ngày 25/4/2023 của bộ tài chính.

- 4% Tiết kiệm chi: 30.240.000

- 6% quỹ phát triển giáo dục: 45.360.000

### 3. Khoản thu học thêm:

Chi phí hao mòn và trích khấu hao tài sản công sử dụng vào mục đích liên kết xác định theo quy định tại Điểm c khoản 2 điều 11, khoản 2 điều 12, khoản

2, khoản 4 điều 15. Thông tư 23/2023/TT- BTC ngày 25/4/2023 của bộ tài chính. Theo đó nhà trường sử dụng các phòng học vào hoạt động liên kết trong 3 năm. Trong đó 78% phục vụ giảng dạy và học theo chương trình của bộ GD quy định cho trung tâm, 22% phục vụ cho mục đích liên kết, vì thế tỷ lệ phân bổ khấu hao cho hoạt động liên kết là 3%.

### **3.1 Tiếng anh yếu tố người việt: ( tự nguyện)**

Mức thu: 160.000đ/HS/tháng

Chi: 78% học phí trung tâm

22% chi về nhà trường:

Trong đó:

- 10% chi Giáo viên hỗ trợ giảng
- 7% công tác quản lý (HT, 2HP: 90%, Kế toán: 10%

Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 cơ chế tự chủ của đơn vị tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập thành quỹ tiết kiệm chi tại điều 18 của nghị định. Chi phí hao mòn và trích khấu hao tài sản công sử dụng vào mục đích liên kết xác định theo quy định tại Điểm c khoản 2 điều 11, khoản 2 điều 12, khoản 2, khoản 4 điều 15. Thông tư 23/2023/TT- BTC ngày 25/4/2023 của bộ tài chính.

- 3% Quỹ phát triển giáo dục

- 2% thuế

### **3.2 Tiếng anh yếu tố người nước ngoài: ( tự nguyện)**

Mức thu: 200.000đ/HS/tháng

Chi: 78% học phí trung tâm

22% chi về nhà trường: Trong đó:

- 10% chi Giáo viên hỗ trợ giảng
- 7% công tác quản lý (HT, 2HP: 90%, Kế toán: 10%)

Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 cơ chế tự chủ của đơn vị tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập thành quỹ tiết kiệm chi tại điều 18 của nghị định. Chi phí hao mòn và trích khấu hao tài sản công sử dụng vào mục đích liên kết xác định theo quy định tại Điểm c khoản 2 điều 11, khoản 2 điều 12, khoản 2, khoản 4 điều 15. Thông tư 23/2023/TT- BTC ngày 25/4/2023 của bộ tài chính.

- 3% Quỹ phát triển giáo dục

- 2% thuế

## **5. Tổng hợp dự kiến các khoản thu năm học 2025-2026:**

<b>STT</b>	<b>Nội dung thu</b>	<b>Số tiền thu</b>	<b>Hình</b>
------------	---------------------	--------------------	-------------

		5T	4T	3T	NT	thức thu
<b>I</b>	<b>Thu theo văn bản</b>					
1	Học phí	203.000 (Thành phố hỗ trợ)				
<b>II</b>	<b>Thu theo thỏa thuận</b>					
1	Tiền ăn	27.000	27.000	27.000	27.000	Ngày
2	Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú	Cháu mới thu: 360.000đ Cháu cũ thu: 200.000đ				
3	Hỗ trợ người nấu ăn	130.000	130.000	130.000	130.000	Tháng
4	Ngoài giờ	290.000	290.000	290.000	290.000	Tháng
5	Học ngày thứ 7	50.000	50.000	50.000	50.000	Ngày
6	Tiếng anh (người việt)	160.000	160.000	160.000		Tháng
	Tiếng anh (người nước ngoài)	200.000	200.000	200.000		Tháng

Trên đây là kế hoạch thu, chi năm học 2025- 2026 của Trường mầm non Đa Phúc rất mong được sự chỉ đạo của các cấp về công tác thu, chi để nhà trường làm tốt trong năm học 2025-2026./.

**Nơi nhận:**

- Phòng KTHT&ĐT;
- Phòng VH-XH;
- Lưu: VT.

**NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH**



**Bùi Thị Thu Huyền**

**HIỆU TRƯỞNG**



**Trần Thị Thu Thủy**